ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÃ MỸ PHƯỚC, HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ: 1/10.000

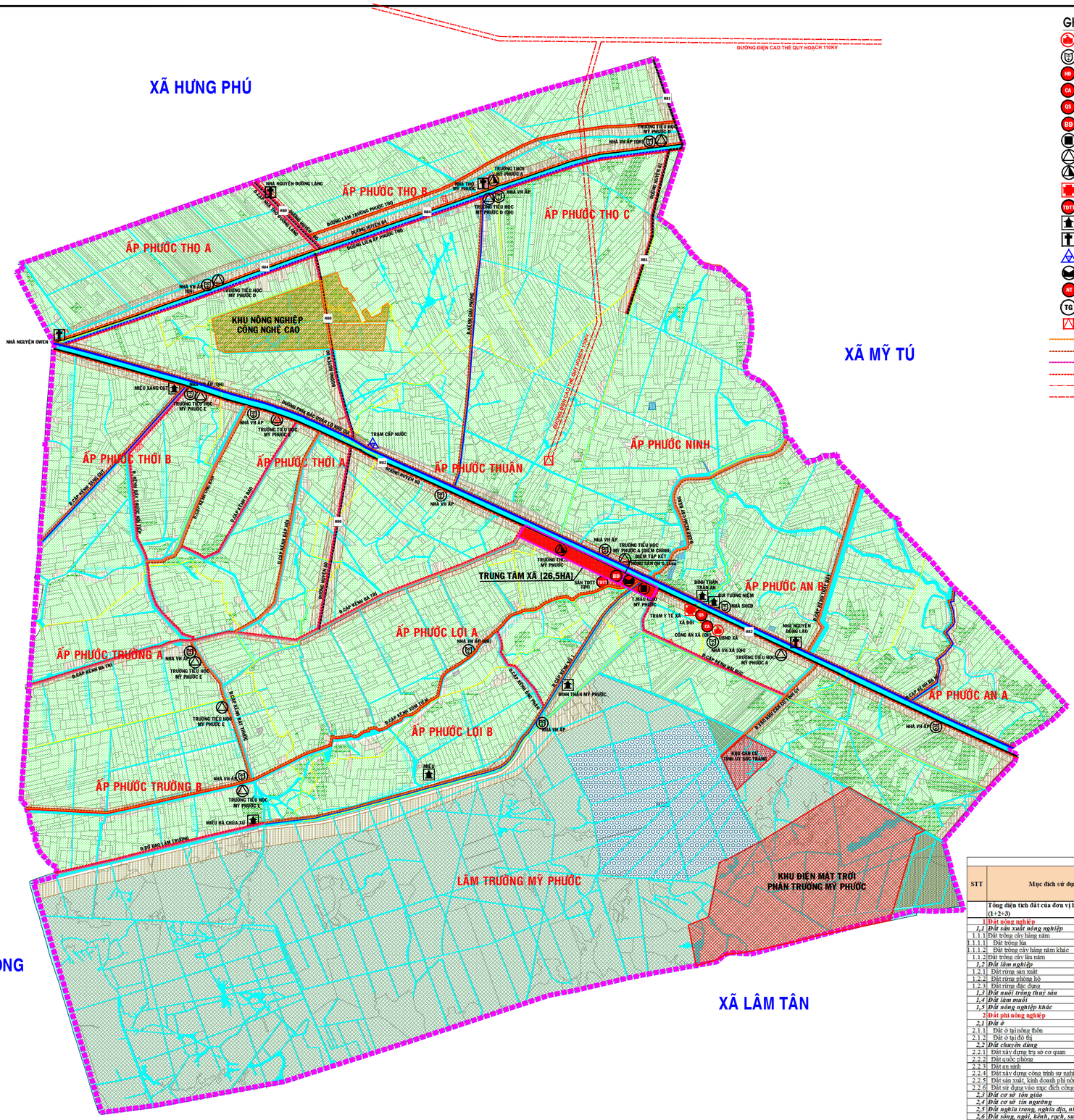

GHI CHÚ:

- UBND XÃ
- NHÀ VĂN HÓA XÃ, ẤP
- HUYỆN ĐỘI
- CÔNG AN XÃ
- XÃ ĐỘI
- BƯU ĐIỆN
- TRƯỜNG MẪU GIÁO
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRẠM Y TẾ
- SÂN TDTT
- ĐÌNH, CHÙA, MIẾU
- CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO
- TRẠM CẤP NƯỚC
- CHỢ
- NGHĨA TRANG
- TRẠI GIỐNG
- TRẠM BIẾN ÁP 110KV
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ĐIỆN NGUỒN HẠ THẾ VÀ CHIẾU SÁNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ĐIỆN NGUỒN HẠ THẾ VÀ CHIẾU SÁNG QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ĐIỆN NGUỒN TRUNG THẾ HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ĐIỆN NGUỒN CAO THẾ QUY HOẠCH 110KV

- ĐẤT Ở
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT TÔN GIÁO, ĐÌNH, ĐỀN,...
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT AN NINH QUỐC PHÒNG
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN
- ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH,...
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT BÃI THẢI
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC
- ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG
- ĐẤT RỪNG TỰ NHIÊN SẢN XUẤT
- ĐẤT QUỐC PHÒNG

B

0 50 100 200

- RANH XÃ
- RANH ẤP
- ĐƯỜNG HUYỆN HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG HUYỆN QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG TRỤC XÃ VÀ LIÊN XÃ HIỆN TRẠNG NÂNG CẤP MỞ RỘNG
- ĐƯỜNG TRỤC ẤP VÀ LIÊN ẤP HIỆN TRẠNG NÂNG CẤP MỞ RỘNG
- ĐƯỜNG ẤP VÀ LIÊN ẤP QUY HOẠCH MỚI
- ĐƯỜNG NGÕ XÓM HIỆN TRẠNG NÂNG CẤP MỞ RỘNG
- ĐƯỜNG NGÕ XÓM QUY HOẠCH MỚI
- CẦU
- THỬA HIỆN TRẠNG

BẢNG PHÂN KỲ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TẦM NHÌN 2030

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2021 (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích năm 2022 (ha)	Tỷ lệ (%)	So năm 2022 với năm 2025: Diện tích năm 2025 (ha)	Tăng(+) giảm(-) 2022	Tỷ lệ (%)	So năm 2022 với năm 2030: Diện tích năm 2030 (ha)	Tăng(+) giảm(-) 2022	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		9.735,97	100,00	9.735,97	100,00	9.735,97		100,00	9.735,97		100,00
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	9.073,26	93,19	9.053,26	92,98	9.075,37	-26,89	92,70	8.980,94	-71,32	92,24
1,1	*Đất sản xuất nông nghiệp*	SXN	*6.452,81*	*66,28*	*6.430,77*	*66,05*	*6.402,61*	*-28,16*	*65,76*	*6.874,98*	*444,21*	*76,61*
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.665,03		5.643,75		5.618,81	-24,94		6.042,22	398,47	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.535,99		5.505,63		5.483,01	-22,62		5.913,95	408,32	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	129,04		138,12		135,80	-2,32		128,27	-9,85	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	787,78		787,02		783,80	-3,22		832,76	45,74	
1,2	*Đất lâm nghiệp*	*LNP*	*2.280,23*	*23,42*	*2.280,14*	*23,42*	*2.280,13*	*-0,01*	*23,42*	*1.764,80*	*-515,34*	*18,13*
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.001,29		2.001,20		2.001,19	-0,01		1.485,86	-515,34	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94		278,94		278,94	0,00		278,94	0,00	
1,3	*Đất nuôi trồng thuỷ sản*	*NTS*	*9,27*	*0,10*	*9,10*	*0,09*	*9,08*	*-0,02*	*0,09*	*8,91*	*-0,19*	*0,09*
1,4	*Đất làm muối*	*LMU*										
1,5	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH*	*330,95*	*3,40*	*332,25*	*3,41*	*333,55*	*1,30*	*3,43*	*332,25*	*0,00*	*3,41*
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	662,71	6,81	683,71	7,02	710,60	26,89	7,30	758,31	71,32	7,76
2,1	*Đất ở*	*OCT*	*88,22*	*0,91*	*98,84*	*1,02*	*112,10*	*13,26*	*1,15*	*136,23*	*37,39*	*1,40*
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,22		98,84		112,10	13,26		136,23	37,39	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT										
2,2	*Đất chuyên dùng*	*CDG*	*460,57*	*4,73*	*470,95*	*4,84*	*484,58*	*13,63*	*4,98*	*508,16*	*33,93*	*5,22*
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,24		1,24		1,21	-0,03		4,24	3,00	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	48,84		48,84		48,84	0,00		48,84	0,00	
2.2.3	Đất an ninh	CAN										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,15		0,15		0,15	0,00		3,15	3,00	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,71		1,71		1,74	0,03		1,99	0,28	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	408,63		419,01		432,64	13,63		449,94	30,93	
2,3	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*3,98*	*0,04*	*3,98*	*0,04*	*3,98*		*0,04*	*3,98*		*0,04*
2,4	*Đất cơ sở tín ngưỡng*	*TIN*	*0,89*	*0,01*	*0,89*	*0,01*	*0,89*		*0,01*	*0,89*		*0,01*
2,5	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT*	*NTD*	*4,51*	*0,05*	*4,51*	*0,05*	*4,51*		*0,05*	*4,51*		*0,05*
2,6	*Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*104,54*	*1,07*	*104,54*	*1,07*	*104,54*		*1,07*	*104,54*		*1,07*
2,7	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	*MNC*										
2,8	*Đất phi nông nghiệp khác*	*PNK*										
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD										
3,1	*Đất bằng chưa sử dụng*	*BCS*										
3,2	*Đất đồi núi chưa sử dụng*	*DCS*										
3,3	*Núi đá không có rừng cây*	*NCS*										

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND HUYỆN MỸ TÚ

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN MỸ TÚ

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP:
UBND XÃ MỸ PHƯỚC

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG
XÃ MỸ PHƯỚC, HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

TÊN BẢN VẼ
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: 04/06	GHÉP:	TỶ LỆ: 1 / 10.000	NĂM: 2023
THỂ HIỆN	Ths. LÝ THANH TRUNG		
THIẾT KẾ	Kts. NGUYỄN KHÁNH THI		
CHỦ NHIỆM	Ths.Kts. HUỲNH THỊ THẢO NGUYÊN		
CHỦ TRÌ	Ths.Kts. HỒ MINH MẪN		

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

ThS.VÕ TUẤN KIỆT

SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: 12, CHÂU VĂN TIẾP, P2, TP.ST.TEL : 02993.620.072 FAX : 02993.623004